

vấn đề phát sinh và được khấu trừ tiền đặt cọc của tu nghiệp sinh.

Điều 9. Tổ chức phái cử vi phạm Quy chế này và các quy định hiện hành của Nhà nước thì bị xử lý:

1. Tạm đình chỉ đưa tu nghiệp sinh sang Nhật Bản trong thời gian 6 tháng nếu vi phạm một trong những trường hợp sau:

a) Tuyển tu nghiệp sinh qua trung gian, môi giới;

b) Thu tiền của tu nghiệp sinh qua trung gian, môi giới;

c) Thu tiền không đúng quy định.

d) Đào tạo, giáo dục định hướng cho tu nghiệp sinh không đúng theo quy định hiện hành của Nhà nước;

e) Có tỷ lệ tu nghiệp sinh tự ý bỏ hợp đồng từ 10% trở lên trên tổng số tu nghiệp sinh đang tu nghiệp theo hợp đồng (tính từ ngày Quy chế này có hiệu lực);

f) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Quy chế này và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 152/1999/NĐ-CP ngày 20/9/1999 của Chính phủ.

2. Đình chỉ việc đưa tu nghiệp sinh sang Nhật Bản nếu vi phạm một trong những trường hợp sau đây:

a) Sau thời gian bị tạm đình chỉ vẫn tái phạm một trong những điểm quy định tại khoản 1 Điều này.

b) Có tỷ lệ tu nghiệp sinh tự ý bỏ hợp đồng tu nghiệp từ 15% trở lên.

Điều 10. Cơ quan cấp trên của Tổ chức phái cử chịu trách nhiệm chỉ đạo, quản lý hoạt động của các Tổ chức phái cử thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 152/1999/NĐ-CP ngày 20/9/1999 của Chính phủ.

Điều 11. Cục Quản lý lao động với nước ngoài phối hợp với Thanh tra chính sách - lao động xã hội, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã

hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức kiểm tra, thanh tra các Tổ chức phái cử, kịp thời uốn nắn các sai phạm và kiến nghị hình thức xử lý đối với các trường hợp vi phạm quy định tại Quy chế này và các quy định khác của pháp luật./.

KT. Bộ trưởng

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thứ trưởng

NGUYỄN LƯƠNG TRÀO

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 53/2001/TT-BTC ngày 03/7/2001 hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong công tác thú y.

Căn cứ Pháp lệnh Thú y và Nghị định số 93/CP ngày 27/11/1993 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Thú y;

Căn cứ Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước;

Để tăng cường, nâng cao hiệu quả phòng, chống dịch bệnh nhằm bảo vệ và phát triển động vật, cung cấp động vật và sản phẩm động vật có chất lượng cao cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, bảo vệ sức khỏe nhân dân và môi trường sinh thái. Sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí quản lý nhà nước về thú y như sau:

I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ MỨC THU

1. Phạm vi áp dụng:

a) Theo quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh Thú

y ngày 04 tháng 2 năm 1993 thì đối tượng thu phí, lệ phí quản lý nhà nước về thú y (dưới đây gọi chung là phí, lệ phí thú y) theo quy định tại Thông tư này là động vật, sản phẩm động vật, sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thuốc và giống vi sinh vật dùng trong thú y quy định phải được cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện phòng, chống dịch bệnh, kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh và kiểm soát hoạt động.

b) Đối tượng nộp phí, lệ phí thú y là các tổ chức, cá nhân (trong nước và nước ngoài) có động vật, sản phẩm động vật, sản phẩm có nguồn gốc từ động vật, thuốc và giống vi sinh vật dùng trong thú y thuộc đối tượng thu phí, lệ phí thú y quy định tại điểm 1 Mục này.

c) Không thu phí, lệ phí thú y đối với các trường hợp sau đây:

c1) Sản phẩm động vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường.

c2) Kiểm dịch động vật theo nghị thức ngoại giao khi xuất cảnh, nhập cảnh (nếu có).

d) Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết, tham gia hoặc thỏa thuận về phí, lệ phí thú y có quy định khác thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Mức thu:

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí, lệ phí thú y áp dụng thống nhất trong cả nước.

Phí, lệ phí thú y thu bằng Đồng Việt Nam. Trường hợp mức thu quy định bằng Đô la Mỹ (USD) thì quy đổi từ USD ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thu tiền; nếu tổ chức, cá nhân nước ngoài có nhu cầu nộp phí, lệ phí bằng ngoại tệ thì thu bằng USD theo mức thu quy định.

II. QUẢN LÝ THU, NỘP VÀ SỬ DỤNG

1. Cơ quan quản lý nhà nước về thú y có trách

nhiệm tổ chức thu phí, lệ phí thú y (gọi chung là cơ quan thu). Cơ quan thu phí, lệ phí thú y phải thực hiện:

a) Tổ chức thu phí, lệ phí thú y theo đúng mức thu quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền phải cấp biên lai thu phí, lệ phí (loại biên lai do Bộ Tài chính phát hành) cho người nộp tiền.

b) Thực hiện mở tài khoản tạm giữ tiền phí, lệ phí thú y tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính. Căn cứ số lượng tiền phí, lệ phí thu được nhiều hay ít, mà hàng ngày hoặc tối đa 5 ngày một lần phải lập bảng kê, gửi toàn bộ tiền phí, lệ phí đã thu được vào tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước và phải quản lý chặt chẽ các khoản phí, lệ phí đã thu, nộp và sử dụng theo đúng chế độ tài chính hiện hành. Mọi khoản thu - chi tiền phí, lệ phí phải được phản ánh đầy đủ trong dự toán và quyết toán tài chính của đơn vị hàng năm.

c) Thực hiện thanh toán, quyết toán biên lai thu phí, lệ phí và quyết toán thu, nộp tiền thu phí, lệ phí với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ nêu trên.

2. Cơ quan thu phí, lệ phí thú y được trích 90% trên số tiền phí, lệ phí thực thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để sử dụng vào các nội dung trực tiếp phục vụ công tác quản lý nhà nước về thú y và công tác thu phí, lệ phí sau đây:

a) Các khoản chi theo định mức chi quản lý nhà nước hiện hành đối với biên chế cơ quan quản lý nhà nước về thú y thực hiện thu phí, lệ phí, gồm: các khoản chi tiền lương, tiền công, các khoản có tính chất tiền lương, tiền công; trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; chi công tác phí; chi thông tin liên lạc; chi dịch vụ công cộng (điện, nước); chi hội họp; chi sửa chữa nhỏ tài sản; chi bảo hộ lao động và đồng phục theo chế độ quy định; chi bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, v.v.

Biên chế cơ quan quản lý nhà nước về thú y trực tiếp thu phí, lệ phí do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao (đối với đơn vị do Trung ương quản lý) hoặc do Sở Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn giao (đối với đơn vị do địa phương quản lý).

b) Các khoản chi ngoài định mức chi quản lý nhà nước hiện hành trực tiếp phục vụ công tác quản lý nhà nước về thú y và công tác thu phí, lệ phí, gồm:

- Chi in (mua) ấn chỉ văn phòng phẩm.
- Chi mua thiết bị kỹ thuật chuyên dùng.
- Chi sửa chữa lớn tài sản và thiết bị kỹ thuật chuyên dùng.
- Chi mua hóa chất, nguyên nhiên vật liệu.
- Chi khác có liên quan đến công tác tổ chức thu phí, lệ phí (nếu có).
- Chi trích lập quỹ khen thưởng cho cán bộ công nhân viên chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về thú y và việc thu phí, lệ phí thú y, tổng mức trích một năm tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện.

Toàn bộ các khoản chi quy định tại tiết a, b trên đây phải cân đối vào dự toán tài chính hàng năm, được cơ quan có thẩm quyền duyệt theo đúng nội dung, định mức chi của Nhà nước quy định và phải có chứng từ hợp pháp.

Trường hợp, cơ quan thu phí, lệ phí được trích để lại theo tỷ lệ quy định trên đây thấp hơn số dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt (thiếu nguồn chi) thì Cục Thú y (đối với cơ quan thu phí, lệ phí do Trung ương quản lý), Chi cục Thú y (đối với cơ quan thu phí, lệ phí do địa phương quản lý) được điều hòa từ đơn vị thừa sang đơn vị thiếu trong phạm vi tổng số tiền được trích theo tỷ lệ 90% quy định trên đây.

c) Việc điều hòa số tiền được trích (90%) giữa đơn vị thừa và đơn vị thiếu thực hiện như sau:

- Định kỳ cuối tháng, cuối quý, cơ quan thu căn cứ vào số tiền thực trích và số tiền được chi theo dự toán chi được cấp có thẩm quyền duyệt (dự toán năm chia ra từng quý, tháng), nếu số tiền được trích lớn hơn số chi thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Thú y (đối với đơn vị do Trung ương quản lý), Chi cục Thú y

(đối với đơn vị do địa phương quản lý) để điều hòa cho các đơn vị trực thuộc theo nội dung chi được quy định tại Thông tư này.

- Cục Thú y, Chi cục Thú y các tỉnh, thành phố được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi giao dịch để điều hòa tiền phí, lệ phí thú y được trích theo quy định.

d) Tiền phí, lệ phí thú y được trích để chi theo quy định (gồm Cục Thú y, Chi cục Thú y, cơ quan thu) trong năm nếu giảm thu thì sẽ giảm chi tương ứng và kết thúc năm nếu không chi hết thì phải nộp tiếp số còn lại vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản giao dịch.

3. Tổng số tiền phí, lệ phí thú y sau khi trừ số tiền được trích theo tỷ lệ quy định trên đây (90%) số tiền còn lại (10%) cơ quan thu phí, lệ phí thú y phải nộp vào ngân sách nhà nước (chương, loại, khoản tương ứng, mục 039 Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành) theo thủ tục quy định tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP của Chính phủ nêu trên.

4. Hàng năm, căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao, khối lượng công tác thú y, chế độ tài chính hiện hành và nội dung chi quy định tại điểm 2 Mục này, cơ quan thu thực hiện lập dự toán thu - chi phí, lệ phí, bao gồm: dự toán thu, dự toán chi (phần 90% được để lại), dự toán nộp ngân sách nhà nước (phần 10%) đồng thời với dự toán thu - chi của đơn vị theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành để gửi cơ quan quản lý cấp trên.

Cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm xét duyệt và tổng hợp dự toán gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp vào dự toán thu - chi ngân sách nhà nước trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Căn cứ vào dự toán ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan chủ quản cấp trên sau khi thỏa thuận với cơ quan tài chính cùng cấp tiến hành giao dự toán thu - chi phí, lệ phí đồng thời với dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị trực thuộc theo Mục lục Ngân sách nhà nước hiện hành.

- Trên cơ sở dự toán thu, chi ngân sách nhà nước cả năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tiến độ thực hiện công việc, đơn vị lập báo cáo tình hình thu, chi ngân sách quý trước và lập dự toán thu, chi ngân sách quý tiếp theo (có thể chia ra tháng) chi tiết theo Mục lục Ngân sách nhà nước để gửi cơ quan quản lý cấp trên và Kho bạc nhà nước nơi giao dịch. Cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Trên cơ sở số thu về phí, lệ phí nộp Kho bạc nhà nước và dự toán chi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lệnh chuẩn chi của thủ trưởng đơn vị và các hồ sơ chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành, Kho bạc nhà nước kiểm soát, cấp tạm ứng hoặc thanh toán cho đơn vị theo quy định tại Thông tư số 40/1998/TT-BTC ngày 31/3/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, cấp phát, thanh toán các khoản chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước và quy định tại Thông tư này.

5. Cơ quan thu phí, lệ phí thú y phải mở đầy đủ sổ sách kế toán theo quy định hiện hành để theo dõi, quản lý thu - chi phí, lệ phí theo đúng quy định tại Quyết định số 999/TC-QĐ-CDKT ngày 02/11/1996 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành hệ thống chế độ kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp. Cuối quý, cuối năm phải lập báo cáo quyết toán tình hình thu - chi phí, lệ phí thú y theo quy định hiện hành.

6. Cơ quan chủ quản cấp trên có trách nhiệm phối hợp với cơ quan tài chính tổ chức kiểm tra định kỳ (hoặc đột xuất) các đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí để đảm bảo thu - chi đúng chế độ, có hiệu quả và xử lý kịp thời các sai phạm (nếu có).

7. Cơ quan thuế địa phương có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện thu phí, lệ phí thú y theo đúng quy định tại Thông tư này, Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 và Thông tư số 21/2001/TT-BTC ngày 03/4/2001 của Bộ Tài chính sửa đổi một số nội dung tại Thông tư số 54/1999/TT-BTC ngày 10/5/1999 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ về phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

III. XỬ LÝ VI PHẠM

1. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, lệ phí thú y, nếu có hành vi trốn nộp hoặc gian lận phí, lệ phí thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền phí, lệ phí phải nộp theo mức thu quy định, còn bị phạt tối đa đến ba lần số phí đã gian lận.

Khi phát hiện có sự gian lận nêu trên phải lập biên bản nêu rõ hành vi gian lận và người lập biên bản kiến nghị mức phạt. Việc xử phạt phải thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế và thu ngân sách. Mọi trường hợp thu tiền phạt đều phải cấp biên lai thu tiền phạt (loại biên lai do Bộ Tài chính phát hành), ghi đúng số tiền đã thu cấp cho người nộp tiền phạt.

2. Tổ chức, cá nhân thu phí, lệ phí thú y vi phạm chế độ thu, nộp tiền phí, lệ phí, tiền phạt; chế độ kê khai, nộp phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước; chế độ kế toán và quyết toán phí, lệ phí thì bị xử lý theo quy định tại Mục V Thông tư số 54/1999/TT-BTC nêu trên.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Những văn bản quy định về phí, lệ phí thú y trước đây trái với Nghị định số 04/1999/NĐ-CP ngày 30/1/1999 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này đều hết hiệu lực thi hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các tổ chức, cá nhân, các ngành, các địa phương phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thủ trưởng

VŨ VĂN NINH

MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ THÚ Y

(bản hành kèm theo Thông tư số 53/2001/TT-BTC

ngày 03 tháng 7 năm 2001 của Bộ Tài chính).

Thứ tự	Danh mục	Đơn vị tính	Mức thu	
			Tổ chức, cá nhân trong nước, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (Đồng)	Tổ chức, cá nhân nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài; trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (USD)
A	Phòng, chống dịch bệnh			
I	Phí tiêm phòng:			
1	Trâu, bò, ngựa	Lần	2.000	
	- 1 mũi tiêm.	-	3.000	
	- 2 mũi tiêm.			
2	Lợn:			
	- 1 mũi tiêm.	-	1.000	
	- 2 mũi tiêm.	-	1.500	
	- 3 mũi tiêm.	-	2.000	
3	Chó, mèo.	-	3.000	
4	Gia cầm (tiêm, chủng).	-	50	
II	Phí vệ sinh tiêu độc định kỳ và cấp giấy chứng nhận:			
1	Thể tích (tính theo mét khối).	Lần/m ³	250	
2	Diện tích (tính theo mét vuông).	Lần/m ²	150	
III	Phí vệ sinh tiêu độc chống dịch và cấp giấy chứng nhận (tính theo diện tích).	-	200	
IV	Phí khử trùng cơ sở giết mổ, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm, chăn nuôi, bãi chăn thả và chế biến thức ăn gia súc.	-	200	
V	Phí xử lý các chất phế thải trong sản xuất chăn nuôi, chế biến động vật, trường hợp có dịch và cấp giấy chứng nhận.	Tấn, m ³	20.000	
VI	Phí tạm giữ chó thả rông bị cơ quan thú y bắt (chưa tính tiền thức ăn).	Ngày	4.000	
B	Chẩn đoán thú y			
I	Phí lấy bệnh phẩm (máu):			
1	Đại gia súc (trâu, bò, ngựa...).	Mẫu	5.000	
2	Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo...).	-	3.000	
3	Gia cầm.	-	1.000	
II	Phí chẩn đoán xác định bệnh :			
1	Lệ phí chẩn đoán.	Lần	20.000	
2	Chẩn đoán không định hướng.	Lô hàng	400.000	
3	Chẩn đoán có định hướng theo yêu cầu của khách hàng:			
a	Mổ khám đại thể xác định bệnh tích:			

09659501

LawSoft * Tel: +84 8 3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

	- Đại gia súc (trâu, bò, ngựa...).	Con	120.000
	- Tiểu gia súc (lợn, chó, mèo...).	-	30.000
	- Gia cầm.	-	10.000
b	Xét nghiệm vi thể (phát hiện biến đổi tổ chức tế bào).	Lô hàng	400.000
		Mẫu	20.000
c	Xét nghiệm virus:		
	c.1- Kháng nguyên chẩn đoán Gumboro.	MI	200.000
	c.2- Phản ứng HI, HA phát hiện kháng thể chống bệnh Newcastle.	Mẫu	5.000
	c.3- Phản ứng HI, HA phát hiện có kháng thể chống hội chứng giảm đẻ EDS.	-	5.000
	c.4- Định lượng kháng thể các bệnh IB, REO, IBD bằng phương pháp Elisa.	-	20.000
	c.5- Định lượng kháng thể bệnh A/E bằng phương pháp Elisa.	-	25.000
	c.6- Định lượng kháng thể bệnh Avian Leukosis bằng phương pháp Elisa.	-	30.000
	c.7- Phát hiện kháng nguyên virus Avian Leukosis bằng phương pháp Elisa.	-	75.000
	c.8- Phát hiện kháng thể Gumboro bằng phản ứng AGP.	-	20.000
	c.9- Phân lập virus Gumboro.	Lô hàng	350.000
	c.10- Phân lập virus Newcastle.	-	350.000
	c.11- Phân lập virus viêm gan.	-	500.000
	c.12- Chẩn đoán dịch tả lợn, Auzesky bằng phương pháp kháng thể huỳnh quang.	Mẫu	150.000
	c.13- Chẩn đoán bệnh Dịch tả lợn (phát hiện kháng nguyên) bằng phương pháp Elisa.	-	98.000
	c.14- Phát hiện kháng thể Dịch tả lợn bằng phương pháp Elisa.	-	48.000
	c.15- Phát hiện kháng thể Aujeszky bằng phương pháp Elisa.	-	39.000
	c.16- Chẩn đoán bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp Elisa (phát hiện kháng nguyên)	-	200.000
	c.17- Chẩn đoán bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp Elisa (phát hiện kháng thể).	-	250.000
	c.18- Chẩn đoán bệnh Lở mồm long móng bằng phương pháp Elisa (định lượng kháng thể).	Type	160.000
	c.19- Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng (03 serotype O-A-Asia 1) bằng phương pháp Elisa.	-	160.000
	c.20- Phát hiện kháng thể bệnh Lở mồm long móng (1 serotype O) bằng phương pháp Elisa.	-	80.000
	c.21- Định lượng kháng thể bệnh Lở mồm long móng (3 serotype O-A-Asia 1) bằng phương pháp Elisa.	-	480.000
	c.22- Định lượng kháng thể bệnh Lở mồm long móng (1 serotype O) bằng phương pháp Elisa.	-	320.000
	c.23- Phát hiện kháng thể bệnh CAA (Chicken Anemia Virus) bằng phương pháp Elisa.	Mẫu	32.000
	c.24- Phát hiện kháng thể bệnh Avian Influenza bằng phương pháp Elisa.	-	32.000
	c.25- Phát hiện kháng thể PRRS bằng phương pháp Elisa.	-	82.500
	c.26- Phát hiện kháng thể bệnh Tge Rotavirus bằng phương pháp Elisa.	-	58.500
	c.27- Định lượng kháng thể Porcine Parvovirus bằng phương pháp HA-HI.	-	25.000

	c.28- Phương pháp kháng thể huỳnh quang để chẩn đoán bệnh dại.	-	150.000
	c.29- Phương pháp truyền động vật thí nghiệm để chẩn đoán bệnh dại.	-	60.000
d	Xét nghiệm vi trùng:		
	d.1- Chẩn đoán phân lập vi trùng gây bệnh E.coli.	-	184.000
	d.2- Phân lập vi trùng gây bệnh Salmonellasp.	-	195.000
	d.3- Phát hiện vi trùng gây bệnh Tụ huyết trùng.	-	129.000
	d.4- Phát hiện vi trùng gây bệnh đóng dấu.	-	141.000
	d.5- Phát hiện vi trùng yếm khí gây bệnh.	-	195.000
	d.6- Phát hiện tụ cầu trùng, liên cầu trùng gây bệnh.	-	136.000
	d.7- Làm phản ứng dò lao (Tuberculine).	-	50.000
	d.8- Làm phản ứng dò lao bằng phương pháp Elisa.	-	200.000
	d.9- Chẩn đoán phân lập các loại vi trùng khác.	-	150.000
	d.10- Phân lập vi trùng lao.	-	550.000
	d.11- Phân lập vi trùng gây bệnh Nhiệt thán.	-	284.000
	d.12- Phát hiện, phân lập vi trùng gây bệnh Mycoplasmosis.	-	136.000
	d.13- Kiểm tra bệnh Mycoplasmosis bằng phản ứng huyết thanh	-	7.500
	d.14- Phát hiện kháng thể Mycoplasma bằng phương pháp Elisa.	-	57.500
	d.15- Kiểm tra xoắn khuẩn bằng phản ứng huyết thanh.	-	60.000
	d.16- Phát hiện xoắn khuẩn.	-	350.000
	d.17- Kiểm tra bệnh sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp huyết thanh (phản ứng Rose Bengal).	-	60.000
	d.18- Kiểm tra bệnh sảy thai truyền nhiễm bằng phương pháp huyết thanh (phản ứng kết hợp bổ thể).	-	250.000
	d.19- Phát hiện vi khuẩn sảy thai truyền nhiễm.	-	550.000
	d.20- Kiểm tra bệnh bạch ly bằng phản ứng huyết thanh.	-	5.000
	d.21- Phát hiện kháng thể Swine Influenza bằng phương pháp Elisa.	-	69.500
	d.22- Phát hiện kháng thể APP (Actinobacilus Pleuropneumoniae) bằng phương pháp Elisa.	-	72.500
	d.23- Phát hiện kháng thể IBR (Infectious Bovine Rhinotracheitis) bằng phương pháp Elisa.	-	72.500
	d.24- Phát hiện kháng thể Mycobacterium bằng phương pháp Elisa.	-	81.000
	d.25- Phát hiện kháng thể Bovine luekosis virus bằng phương pháp Elisa.	-	81.000
e	Xét nghiệm ký sinh trùng:		
	e.1- Ký sinh trùng đường ruột gia súc.	-	7.500
	e.2- Ký sinh trùng đường ruột gia cầm.	-	1.500
	e.3- Ký sinh trùng đường máu.	-	15.000
	e.4- Xét nghiệm ký sinh trùng ngoài da.	-	6.000
	e.5- Xét nghiệm nấm da.	-	10.000
	e.6- Phát hiện nấm mốc.	-	100.000
	e.7- Phát hiện thuốc diệt chuột.	-	50.000
	e.8- Phát hiện kim loại nặng.	-	120.000
	e.9- Phát hiện thuốc trừ sâu.	-	100.000
	e.10- Kháng sinh đồ.	Lô hàng	100.000
g	Xét nghiệm nước tiểu, dịch xoang.	Chỉ tiêu	1.000
h	Xét nghiệm sinh lý máu.	Mẫu	15.000
i	Xét nghiệm sinh hóa máu.	Chỉ tiêu	8.000
k	Xét nghiệm thực phẩm theo Tiêu chuẩn Việt Nam.	-	10.000

1	Chẩn đoán siêu âm: - Tổng quát. - Chuyên biệt.	Lần -	15.000 20.000	
m	Chẩn đoán X quang: - Phim lớn. - Phim nhỏ. - Phim nhỏ phức tạp.	- - -	50.000 20.000 25.000	
	* Trường hợp chụp có cản quang tính thêm tiền thuốc cản quang.			
C	Kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y			
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y vận chuyển (không phụ thuộc vào số lượng, chủng loại):			
1	Từ tỉnh này sang tỉnh khác.	Lần	20.000	
2	Nội tỉnh.	-	3.000	
II	Lệ phí cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu... (không phụ thuộc số lượng, chủng loại).	-	20.000	2
III	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu (không phụ thuộc số lượng, chủng loại).	-	50.000	2
IV	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch vận chuyển qua bưu điện, hàng mang theo người (không phụ thuộc số lượng, chủng loại).	-	20.000	2
V	Lệ phí cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho phương tiện vận chuyển động vật và sản phẩm động vật.	-	20.000	2
VI	Lệ phí cấp giấy chứng nhận cho việc giết mổ động vật ngoài lò mổ, điểm giết mổ đối với trâu, bò, lợn và dê.	Con	3.000	
VII	Lệ phí cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho sản phẩm động vật.	Lần	20.000	
VIII	Lệ phí cấp giấy tạm miễn kiểm dịch, kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.	-	20.000	
IX	Lệ phí gia hạn, thay đổi nội dung giấy phép do khách hàng yêu cầu.	-	50% mức thu lần đầu	
X	Phí kiểm dịch động vật (kiểm tra lâm sàng):			
1	Trâu, bò, ngựa, lừa để làm giống, cây kéo.	Con	4.000	
2	Trâu, bò, ngựa, lừa để giết thịt.	-	2.000	
3	Dê, lợn để làm giống.	-	2.000	
4	Dê để giết thịt.	-	1.000	
5	Lợn để giết thịt: - Lợn thịt. - Lợn sữa (≤ 15 kg).	- - -	1.000 500	
6	Chó, mèo, vật nuôi gia đình.	-	2.000	
7	Chó để giết thịt.	-	1.000	
8	Thú rừng loại nhỏ (khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn).	-	5.000	
9	Thú rừng loại lớn (hổ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng).	-	30.000	
10	Bò sát loại nhỏ (rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông...).	-	500	
11	Bò sát loại lớn (rắn, cá sấu, kỳ đà...).	-	5.000	
12	Chim cảnh các loại.	-	5.000	
13	Gia cầm làm giống.	-	50	
14	Gia cầm giết thịt các loại.	-	30	

09659501

LawSoft - Tel: +84-8-3845 6664 - www.ThuVienPhapLuat.com

15	Ong nuôi.	Đàn	3.000
16	Trứng giống.	Quả	20
17	Chim làm thực phẩm.	Con	50
18	Tằm, trứng tằm, ngải.	Tờ	1.000
19	Tinh dịch.	Lần	30.000
20	Tái kiểm tra lâm sàng các loại động vật sau 48 giờ kể từ thời điểm kiểm tra ban đầu: - Tại cơ sở giết mổ. - Tại cơ sở kinh doanh động vật.	Con	50% phí kiểm tra lần đầu 100% phí kiểm tra lần đầu
XI	Phí kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật:		
1	Thịt động vật đông lạnh các loại.	Kg	50
2	Sữa và các sản phẩm từ sữa. (Mức thu tối đa 10 triệu đồng / lô hàng)	Tấn	20.000
3	Ruột khô, bì, gân, da phồng.	Kg	100
4	Phủ tạng, phụ phẩm, huyết gia súc, lòng đỏ và lòng trắng trứng.	-	10
5	Trứng gia cầm.	Quả	20
6	Đồ hộp các loại.	Tấn	25.000
7	Mật ong.	-	7.500
8	Sữa ong chúa.	Kg	3.000
9	Sáp ong.	Tấn	30.000
10	Kén tằm.	-	15.000
11	Lông vũ, lông mao, da thuộc, móng, sừng.	-	10.000
12	Da: - Trăn, rắn, cá sấu. - Da tươi, muối. - Các loại khác.	Mét Tám Tấn	100 1.000 5.000
13	Xương, bột xương động vật, bột thịt.	-	7.500
14	Sản phẩm động vật chế biến thành phẩm các loại.	Kg	25
15	Yến.	-	1.250
16	Thức ăn gia súc.	Tấn	2.000
17	Sừng mỹ nghệ.	Cái	500
18	Phế liệu tơ tằm.	Tấn	15.000
XII	Phí vệ sinh tiêu độc trong công tác kiểm dịch:		
1	Xe ô tô.	Lần / cái	50.000
2	Máy bay.	-	1.000.000
3	Sân, bến bãi.	M ²	200
XIII	Phí kiểm soát giết mổ :		
1	Trâu, bò, ngựa, lừa. - Công suất ≤ 50 con/ngày - Công suất > 50 con/ngày	Con -	12.000 10.000
2	Dê, cừu.	-	3.000
3	Lợn sữa (≤ 15kg).	-	1.000
4	Lợn thịt. - Công suất ≤ 100 con/ngày - Công suất > 100 con/ngày	- -	7.000 6.000
5	Gia cầm.	-	70
6	Các loại động vật khác.	-	2.000
7	Thực phẩm ngoài lò mổ: - Thịt các loại dạng miếng. - Thịt trâu, bò, ngựa nguyên con.	Kg Con	500 18.000

	- Thịt gia cầm, thủy cầm.	-	200	
	- Thịt động vật, gia súc khác nguyên con.	-	10.000	
XIV	Phí kiểm tra vệ sinh thú y:			
1	Thẩm định và cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho cơ sở chăn nuôi, giết mổ, chế biến, bảo quản sản phẩm động vật, bãi chăn thả động vật; sản xuất, chế biến, bảo quản thức ăn chăn nuôi (hạn 1 năm).	Lần	600.000	
2	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với nơi triển lãm, hội chợ, chợ mua bán động vật và sản phẩm động vật (hạn 1 năm).	-	100.000	
3	Kiểm tra quy cách và cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho phương tiện bao gói, chứa đựng động vật và sản phẩm động vật.	-	150.000	
4	Cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với nơi tập trung động vật để bốc xếp.	-	20.000	10
5	Thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh thú y cho khu cách ly kiểm dịch động vật.	-	600.000	
6	Thẩm định và cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho cơ sở kinh doanh thức ăn chăn nuôi (hạn 1 năm).	-	600.000	
7	Thẩm định và cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho cơ sở giống chăn nuôi (hạn 1 năm).	-	600.000	
8	Kiểm tra vi sinh thực phẩm thú y theo TCVN.	-	50.000	
9	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với các chất tồn dư có trong sản phẩm động vật:			
	- Dư lượng thuốc bảo vệ thực vật (từ chỉ tiêu thứ hai trở đi thu bằng 50% chỉ tiêu đầu);	Chỉ tiêu đầu	400.000	40
	- Dư lượng thủy ngân.	Chỉ tiêu	300.000	30
	- Hàm lượng kim loại nặng Cd, As, Pb.	-	400.000	40
	- Dư lượng chất kháng sinh.	-	300.000	30
	- Dư lượng Aflatoxin.	-	300.000	30
	- Dư lượng Hooc - mon.	-	300.000	30
10	Kiểm tra độc tố nấm trong sản phẩm động vật.	-	50.000	5
11	Thẩm định và cấp giấy chứng nhận vệ sinh thú y đối với thức ăn chăn nuôi.	Lần	50.000	5
12	Kiểm tra vệ sinh thú y đối với nước theo TCVN.	Chỉ tiêu	50.000	
D	Quản lý thuốc thú y			
I	Lệ phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh sản xuất thuốc thú y (hạn 1 năm):			
1	Cơ sở mới thành lập:			
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng).	Lần	300.000	
	- Có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng).	-	500.000	
2	Cơ sở đang hoạt động:			
	- Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng).	-	200.000	
	- Có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng).	-	400.000	
II	Lệ phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn GMP:			
1	Có 1 dây chuyền (hoặc 1 phân xưởng).	-	500.000	
2	Có 2 dây chuyền (hoặc 2 phân xưởng) trở lên.	-	1.000.000	
3	Có 3 dây chuyền (hoặc 3 phân xưởng) trở lên.	-	1.500.000	
III	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký sản xuất thuốc thú y đối với 1 tên thuốc/1 năm (hạn 3 năm thu phí gấp đôi):			
1	Sản xuất sản phẩm mới.	-	50.000	
2	Tái đăng ký sản xuất.	-	25.000	
3	Thay đổi công thức, dạng chế biến.	-	50.000	

IV	Lệ phí cấp giấy chứng chỉ hành nghề sản xuất, kinh doanh thuốc thú y (hạn 1 năm).	-	50.000	
V	Lệ phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vận chuyển thuốc thú y (hạn 1 năm).	-	200.000	
VI	Lệ phí thẩm định và cấp giấy chứng nhận đăng ký nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y đối với 1 tên thuốc :			
1	Lần đầu (hạn 2 năm).	-		100
2	Lần đầu (hạn 5 năm).	-		200
3	Mỗi lần tái đăng ký, thu bằng 50% mức thu lần đầu tương ứng.			
VII	Lệ phí duyệt đơn hàng nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc thú y thu theo giá trị đơn hàng.	1 đơn hàng	0,1%, tối thiểu 100.000 đồng, tối đa không quá 10 triệu đồng.	
VIII	Lệ phí duyệt đơn hàng nhập khẩu dụng cụ, thiết bị sản xuất thuốc thú y.	1 đơn hàng	100.000	
E	Kiểm nghiệm thuốc thú y			
I	Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm nghiệm.	Lần	10.000	1
II	Phí kiểm nghiệm vaccin và chế phẩm sinh học :	Lô hàng		
1	Vaccin Tụ huyết trùng trâu, bò.	-	1.350.000	135
2.	Vaccin Tụ huyết trùng lợn.	-	1.250.000	125
3	Vaccin Dịch tả lợn.	-	1.250.000	125
4	Vaccin Đóng dấu lợn VR2.	-	1.350.000	135
5	Vaccin Nhiệt thân nhả bào vô độc chủng 34F2.	-	1.050.000	100
6	Vaccin Nhiệt thân nhả bào vô độc chủng Trung Quốc.	-	1.150.000	120
7.	Vaccin Dịch tả trâu, bò, thỏ hóa.	-	350.000	35
8	Vaccin Phó thương hàn lợn.	-	1.100.000	110
9	Vaccin Tụ máu 3-2.	-	1.850.000	190
10	Vaccin Leptospirosis.	-	1.000.000	100
11	Vaccin Ung khí thán	-	1.050.000	100
12	Vaccin Newcastle hệ I.	-	600.000	60
13	Vaccin Newcastle chủng Lasota.	-	600.000	60
14	Vaccin Newcastle chủng F	-	600.000	60
15	Vaccin Newcastle chủng chịu nhiệt.	-	600.000	60
16	Vaccin Đậu gà.	-	700.000	70
17	Vaccin Tụ huyết trùng gia cầm.	-	600.000	60
18	Vaccin Gumboro.	-	800.000	80
19	Vaccin Dịch tả vịt nhược độc.	-	850.000	85
20	Vaccin Đại cố định.	-	1.050.000	100
21	Vaccin Đại vô hoạt nước ngoài.	-	1.500.000	150
22	Kiểm tra giống vi sinh vật dùng trong thú y:			
	- Vi khuẩn.	Chủng	1.500.000	150
	- Vi rus.	-	1.000.000	100
23	Kiểm nghiệm huyết thanh:	Lô hàng		
	- Một giá.	-	1.000.000	100
	- Hai giá.	-	1.600.000	160
	- Ba giá.	-	1.900.000	190
III	Phí kiểm nghiệm dược phẩm thú y :			
1	Nhận xét bên ngoài bằng cảm quang.	-	5.000	0,5
2	Thử vật lý thuốc tiêm, thuốc nước:			
	- Thể tích.	-	10.000	1
	- Soi mẫu thuốc tiêm.	-	10.000	1
	- Soi mẫu nước, độ trong.	-	10.000	1

3	Thử thuốc viên, thuốc bột:			
	- Chênh lệch khối nước.	-	10.000	1
	- Độ tan rã trong nước.	-	30.000	3
	- Độ chắc của viên.	-	30.000	3
4	Thử độ tan trong nước của nguyên liệu.	-	30.000	3
5	Định tính:			
	- Đơn giản (mỗi phản ứng).	-	20.000	2
	- Phức tạp (mỗi chất).	-	75.000	8
	- Ghi phổ tử ngoại toàn bộ.	-	75.000	8
	- Ghi phổ hồng ngoại.	-	100.000	10
6	Thử độ ẩm:			
	- Sấy.	-	100.000	10
	- Sấy chân không.	-	130.000	13
	- Đo độ ẩm bằng tia hồng ngoại.	-	80.000	8
7	Đo tỷ trọng kế.	-	10.000	1
8	Đo độ pH:			
	- Không phải chuẩn bị mẫu.	-	20.000	2
	- Phải chuẩn bị mẫu.	-	45.000	5
9	Đo độ cồn:			
	- Đơn giản.	-	20.000	2
	- Phức tạp.	-	45.000	5
10	Thử khác trên sinh vật và vi sinh vật:			
	- Độc tính bất thường.	-	220.000	22
	- Thử chỉ nhiệt lô thuốc tiêm.	-	300.000	30
	- Định lượng bằng Oxytotoxin.	-	350.000	35
	- Thử độ vô khuẩn thuốc tiêm.	-	150.000	15
	- Làm kháng sinh đồ.	-	200.000	20
11	Định lượng bằng phương pháp thể tích:			
	- Acid kiềm.	-	120.000	12
	- Complexon.	-	150.000	15
	- Nitrit.	-	200.000	20
	- Penicilin.	-	200.000	20
	- Môi trường khan.	-	180.000	18
	- Độ bạc.	-	150.000	15
	- Đo điện thế.	-	180.000	18
12	Định lượng bằng phương pháp cân.	-	180.000	18
13	Định lượng bằng phương pháp vật lý:			
	- Quang phổ tử ngoại (khả kiến).	Lần	120.000	12
	- Sức ký trao đổi Ion.	-	100.000	10
14	Định lượng những đối tượng đặc biệt:			
	- Nitơ toàn phần.	-	180.000	18
	- Định lượng long não.	-	250.000	25
15	Định lượng kích dục tố trên chuột:			
	- PMSG (huyết thanh ngựa chửa).	-	300.000	30
	- HCG.	-	200.000	20
16	Định lượng bằng phương pháp đo Iode.	-	200.000	20
17	Định lượng bằng sắc ký lỏng cao áp:			
	- Chất hỗn hợp.	Lần/chất	200.000	
	- Đơn chất.	Lần	350.000	
18	Kiểm tra an toàn:			
	- Trên tiểu động vật.	-	300.000	30
	- Trên lợn.	-	1.000.000	100
F	Lệ phí cấp giấy chứng chỉ hành nghề kinh doanh dịch vụ thú y (hạn 1 năm)	Lần	50.000	5

Ghi chú:

a) Phí phòng, chống dịch bệnh quy định tại Phần A:

- + Mục I chưa tính tiền vaccin;
- + Các mục còn lại chưa tính tiền hóa chất.

b) Phí kiểm dịch, kiểm tra vệ sinh thú y sản phẩm động vật quy định tại Mục XI Phần C thu theo quy định tại Biểu mức thu nêu trên, nhưng mức thu cho toàn bộ số hàng kiểm tra, kiểm nghiệm một lần (không phân biệt khối lượng, trọng lượng) tối đa không quá 5.000.000 đồng (trừ điểm 2).

c) Phí kiểm nghiệm thú y quy định tại Phần E:

- + Không bao gồm chi phí mua động vật thí nghiệm và thức ăn chăn nuôi;
- + Phí kiểm nghiệm đối với những loại vaccin chưa có trong danh mục tại Mục II thì mức thu áp dụng tương tự như vaccin cùng chủng loại./.

THÔNG TƯ số 54/2001/TT-BTC ngày 05/7/2001 hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2002.

Thực hiện Chỉ thị số 16/2001/CT-TTg ngày 21 tháng 6 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2002; Bộ Tài chính hướng dẫn công tác đánh giá tình hình thực hiện ngân sách nhà nước năm 2001 và xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2002 như sau:

A. TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2001

I. TỔ CHỨC ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2001

Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội

và ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2001 cho thấy: tình hình kinh tế, ngân sách tiếp tục diễn biến theo chiều hướng tích cực; một số lĩnh vực văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ; tình hình an ninh - chính trị và trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, thực tế đã phát sinh nhiều khó khăn lớn cần tập trung giải quyết: hàng hóa nông sản tiêu, thụ chậm, giá giảm sút; xuất khẩu tuy có tăng, nhưng chưa đạt tốc độ đề ra; số người thiếu việc làm có chiều hướng gia tăng; tệ nạn xã hội vẫn còn gay gắt. Thu ngân sách nhà nước ở một số lĩnh vực đạt thấp và chưa theo kịp tốc độ phát triển của nền kinh tế. Công tác triển khai dự toán chi ngân sách ở một số Bộ và địa phương còn chậm, khối lượng thực hiện các công trình xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước và tín dụng đầu tư thuộc kế hoạch năm 2001 đạt thấp, đầu tư trực tiếp từ nước ngoài có xu hướng tăng nhưng còn chậm, một số chương trình mục tiêu triển khai rất chậm; chi ngân sách nhà nước mới đạt 45,4% dự toán năm; trong đó chi đầu tư xây dựng cơ bản chỉ đạt 35,7%. Việc triển khai chủ trương xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao và thực hiện thí điểm cơ chế quản lý tài chính tự trang trải đối với một số đơn vị sự nghiệp có thu kết quả còn hạn chế.

Từ tình hình nêu trên, yêu cầu các Bộ và các địa phương căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách đã được Chính phủ giao cả năm, trong 6 tháng cuối năm 2001 tiếp tục thực hiện các giải pháp đã đề ra từ đầu năm, các giải pháp bổ sung trong năm theo Nghị quyết số 05/2001/NQ-CP ngày 24/5/2001 của Chính phủ, trong đó tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau:

1. Về thu ngân sách nhà nước:

Để phát huy kết quả đạt được và khắc phục những tồn tại trong việc thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2001, nhằm phấn đấu tăng thu vượt dự toán và giảm bội chi ngân sách nhà nước năm 2001 theo Nghị quyết số 38/2000/QH10 ngày 28/11/2000 của Quốc hội; các Bộ, ngành, địa phương tập trung